

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN
VIỆT NAM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 57

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tên tiếng anh: VIET NAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.
Tên viết tắt: VNECO
Mã chứng khoán: VNE (HOSE)
Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tổng Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Trần Quang Cần	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Phan Anh Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Ngô Văn Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 02/07/2020)
Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)
Ông Bửu Nguyễn Vĩnh Nguyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 31/07/2020)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 01/07/2020)
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/07/2020)

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. Các thông tin khác

Thực hiện nghị quyết số 11 NQ/VNECO-HĐQT ngày 04/06/2020 v/v thống nhất chủ trương chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã đầu tư vào Công ty TNHH MVT Điện mặt trời VNECO-Vĩnh Long.

Nghị quyết số 41 NQ/VNECO-HĐQT ngày 15/09/2020 v/v Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/09/2020 Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7 không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) tại Đà Nẵng được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Quang Cán

Tổng Giám đốc



Số: A0720060-HN/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam** (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 57 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam** tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Kết luận của Kiểm toán viên không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này, tuy nhiên, Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VIII.1 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả vấn đề liên quan đến kết quả của bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22/06/2020 Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm soát Nhân dân tối cao, tiếp đó Tổng Công ty đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị đối với bản án trên.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của **Tổng Công ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam** năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn "vấn đề cần nhấn mạnh" về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



**KT, TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Hiệp
Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan
Số Giấy CNDKHNKT: 3080-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.177.932.804.717	718.794.874.463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	121.800.767.374	44.326.568.573
1. Tiền	111		115.229.156.512	33.054.709.954
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.571.610.862	11.271.858.619
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11.692.884.339	1.200.421.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.011.852	3.011.852
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.530.252)	(2.590.452)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.692.402.739	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		816.503.637.963	482.112.202.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	555.248.233.504	339.615.497.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	169.439.406.927	100.392.156.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	258.531.764.516	208.569.774.502
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(166.715.766.984)	(166.465.226.304)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	170.790.506.450	130.371.668.337
1. Hàng tồn kho	141		170.866.029.455	130.449.560.013
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.523.005)	(77.891.676)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.145.008.591	60.784.013.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	497.374.636	225.944.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.727.346.217	56.914.261.145
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	3.920.287.738	3.643.808.439
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		915.041.068.536	712.505.003.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.997.500.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	372.167.609	372.167.609
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.997.500.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.3,6	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	220		100.261.370.257	90.302.267.529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	67.198.316.510	64.822.537.826
- Nguyên giá	222		179.403.139.614	167.780.397.865
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.204.823.104)	(102.957.860.039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	33.063.053.747	25.479.729.703
- Nguyên giá	228		36.524.143.848	28.529.143.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.461.090.101)	(3.049.414.145)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	231		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	543.891.211.180	358.159.949.552
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		83.797.928.126	100.420.230.884
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		460.093.283.054	257.739.718.668
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	37.099.709.421	37.808.508.450
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.507.584.956	6.062.842.901
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.204.010.541	33.204.010.541
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.341.886.076)	(4.688.344.992)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.730.000.000	3.230.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.401.152.844	3.844.153.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.063.346.868	3.844.153.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.337.805.976	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.092.973.873.253	1.431.299.878.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.099.025.687.694	450.999.669.700
I. Nợ ngắn hạn	310		1.089.938.894.505	447.211.489.302
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	318.757.458.813	55.670.095.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	78.527.187.735	100.075.690.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.100.386.262	4.621.405.085
4. Phải trả người lao động	314		21.161.209.703	18.688.931.870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	207.040.713.289	137.641.143.458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	74.388.575.076	5.679.063.695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	379.190.552.782	120.308.461.147
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	4.307.569.012	432.516.709
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.465.241.833	4.094.180.880
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		9.086.793.189	3.788.180.398
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	8.558.816.314	467.800.037
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	-	2.804.428.488
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21	527.976.875	515.951.873
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		993.948.185.559	980.300.208.476
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	993.948.185.559	980.300.208.476
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.527.289.930
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.095.055.143	7.095.055.143
5. Cổ phiếu quỹ	415		(88.867.037.290)	(88.867.037.290)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.763.832.141	16.755.213.872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		150.879.078	142.260.808
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123.623.132.791	112.648.845.193
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		112.074.029.455	102.755.114.472
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.549.103.336	9.893.730.721
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		28.325.503.766	25.669.050.820
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.092.973.873.253	1.431.299.878.176

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Trần Quang Cẩn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.299.667.447.013	1.231.903.550.620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.299.667.447.013	1.231.903.550.620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.212.061.809.197	1.133.625.776.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		87.605.637.816	98.277.774.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.393.090.398	1.460.630.176
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	23.821.861.027	16.636.229.473
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.407.587.015</i>	<i>13.118.591.647</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		444.742.055	67.702.633
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.492.184.164	1.270.726.123
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	52.442.899.814	67.074.391.919
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		11.686.525.264	14.824.759.294
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.036.093.137	5.051.762.213
13. Chi phí khác	32	VI.8	658.230.990	2.806.169.353
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		377.862.147	2.245.592.860
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.064.387.411	17.070.352.154
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.759.779.399	6.314.424.699
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(4.142.234.463)	1.092.750.489
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.446.842.475	9.663.176.966
Cổ đông của Công ty mẹ	61		11.549.103.336	9.893.730.721
Cổ đông không kiểm soát	62		2.897.739.139	(230.553.755)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	141	114
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	141	114

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.064.387.411	17.070.352.154
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11,12	11.583.699.138	11.297.687.544
- Các khoản dự phòng	03		5.788.730.198	17.830.660.365
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	160.262	49.603
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.789.480.124	(1.967.660.073)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	14.407.587.015	13.118.591.647
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49.634.044.148	57.349.681.240
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(295.095.766.872)	(67.373.551.966)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(23.794.166.684)	80.305.625.830
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		381.156.596.703	(40.830.225.733)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		509.376.145	2.689.433.937
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.117.913.289)	(13.027.322.613)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(1.883.328.815)	(7.123.713.246)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.889.645.240)	(4.203.150.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94.519.196.096	7.786.776.667
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(274.169.726.791)	(50.345.715.830)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	1.662.031.627
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.125.231.281)	(3.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		54.132.828.542	100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.330.343.785	1.366.233.509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(283.831.785.745)	(50.397.450.694)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	823.471.855.872	634.945.781.015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(556.498.747.960)	(673.779.247.854)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(186.159.200)	(186.159.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		266.786.948.712	(39.019.626.039)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		77.474.359.063	(81.630.300.066)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		44.326.568.573	125.956.918.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(160.262)	(49.603)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		121.800.767.374	44.326.568.573

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty xây lắp điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2005, lần thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 12 ngày 02 tháng 07 năm 2020 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên tiếng anh: VIET NAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: VNECO.

Mã chứng khoán: VNE. Niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng niêm yết chứng khoán.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông thủy lợi, văn hóa, thể thao, sân bay bến cảng;
- Thiết kế chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;
- Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định các dự án đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghiệp khác;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Đầu tư nhà máy điện độc lập;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;
- Đầu tư tài chính;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế
- Kinh doanh vận tải hàng hoá, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;
- Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải;
- Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử, viễn thông, điện gia dụng;
- Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;
- Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước; hóa mỹ phẩm; kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ; kinh doanh đồ dùng cá nhân, gia đình;
- Cho thuê văn phòng, mặt bằng kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Trong năm, Tổng công ty đã thoái phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Điện Mặt trời VNECO - Vĩnh Long. Do đó đến ngày 31/12/2020, Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam có 9 Công ty con.

Thực hiện nghị quyết số 41 NQ/VNECO-HDQT ngày 15/09/2020 v/v Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/09/2020 Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7 không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 168 nhân viên. (Đến 31/12/2019: 164 nhân viên)**8. Cấu trúc doanh nghiệp****8.1. Tổng số các Công ty con:**

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 09 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

8.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có chín (09) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty CP xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2. Công ty CP xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3. Công ty CP xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buon Ma Thuot, tỉnh Đắk Lắk	55,93%	55,93%	55,93%
4. Công ty CP xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5. Công ty TNHH Điện Giá Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%
6. Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100,00%	100,00%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất (tiếp theo):

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
7. Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung (Công ty Living cũ)	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	100,00%	100,00%	100,00%
8. Công ty Cổ phần Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	51,00%	51,00%	51,00%
9. Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.	100,00%	100,00%	100,00%

8.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1. Công ty CP xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	32,37%	32,37%	32,37%
2. Công ty CP xây dựng điện VNECO 10	Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

8.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1 Khách sạn Xanh Đà Nẵng Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam -	Số 64 Hoàng Văn Thái Quận Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
2 Chi nhánh Miền Nam Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam -	28/1/10 Phan Đình Giót, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
3 Chi nhánh Miền Bắc	2A2 Đầm Trấu, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam và các Công ty con ("Tổng Công ty") cho năm 2020.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tổng Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)*Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Công ty con*

* Khi Tổng Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

* Khi giao dịch thoái vốn không làm Tổng Công ty mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

* Khi giao dịch thoái vốn dẫn đến việc Tổng Công ty mất quyền kiểm soát đối với Công ty con, toàn bộ chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua (phương pháp vốn chủ sở hữu) nếu Tổng Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tổng Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hải Văn. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.010 VND/USD; tỷ giá mua ngoại tệ của Vietin Bank - CN Nghệ An. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.995 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Tổng Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Tổng Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tổng Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp kế toán trường hợp hoán đổi cổ phiếu

Khi bán khoản đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, Tổng Công ty xác định và ghi nhận theo giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm trao đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi được phản ánh là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Mua tài sản cố định vô hình từ việc sát nhập doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sát nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-25 năm
Máy móc, thiết bị	3-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10 năm
Phần mềm máy tính	03-05 năm

*Quyển sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyển sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Tổng Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tổng Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Tổng Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản**

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tổng Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tổng Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Tổng Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tổng Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Tổng Công ty được Cơ quan thuế thanh tra kiểm tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	115.229.156.512	33.054.709.954
Tiền mặt	2.282.628.110	1.918.586.050
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	112.916.994.521	31.106.409.978
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	29.533.881	29.713.926
Các khoản tương đương tiền	6.571.610.862	11.271.858.619
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.571.610.862	11.271.858.619
Cộng	121.800.767.374	44.326.568.573

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 44-46)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	555.248.233.504	(47.843.043.910)	339.615.497.675	(47.592.503.230)
Khách hàng trong nước	555.248.233.504	(47.843.043.910)	339.615.497.675	(47.592.503.230)
Công ty Cổ phần Malblue	119.269.397.327	-	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải xuân VNECO	56.368.465.234	(45.528.533.464)	56.368.465.234	(45.528.533.464)
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	50.441.495.553	-	99.609.712.904	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	46.565.548.549	-	-	-
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	65.150.379.392	-	-	-
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	61.606.940.298	-	-	-
Ban quản lý dự án các công trình điện miền Nam	53.056.022.302	-	25.652.830.558	-
Khách hàng khác	222.059.382.176	(2.314.510.446)	157.984.488.979	(2.063.969.766)
b. Dài hạn	372.167.609	(372.167.609)	372.167.609	(372.167.609)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	(372.167.609)	372.167.609	(372.167.609)
Cộng	555.620.401.113	(48.215.211.519)	339.987.665.284	(47.964.670.839)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	149.953.468	-	-	-
Cộng	149.953.468	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	169.439.406.927	(44.175.800)	100.392.156.395	(44.175.800)
Nhà cung cấp trong nước	62.677.150.927	(44.175.800)	100.392.156.395	(44.175.800)
Bộ Chỉ huy Quân sự - TP. Đà Nẵng (*)	25.493.022.727	-	25.493.022.727	-
Công Ty TNHH Nhật Tâm Gia	3.086.542.856	-	12.760.224.716	-
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	-	-	1.592.066.857	-
Nhà cung cấp khác	34.097.585.344	(44.175.800)	60.546.842.095	(44.175.800)
Nhà cung cấp nước ngoài	106.762.256.000	-	-	-
GENERAL ELECTRI INTERNATIONAL, INC	106.762.256.000	-	-	-
Cộng	169.439.406.927	(44.175.800)	100.392.156.395	(44.175.800)
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	-	-	3.062.121.477	-
Cộng	-	-	3.422.851.005	-

(*) Khoản trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

6. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	71.340.638.696	-	77.265.600.016	-
Phải thu khác	187.191.125.820	(118.828.547.274)	131.304.174.486	(118.828.547.274)
Ông Lâm Phúc Lâm và Bà Lê Thị Thùy Vân	66.520.858.333	(66.520.858.333)	66.520.858.333	(66.520.858.333)
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Phúc Vân Hà	43.517.715.546	(43.517.715.546)	43.517.715.546	(43.517.715.546)
Phải thu tiền đến bù chi hộ	653.281.200	-	9.732.999.200	-
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000	-	-	-
Lãi dự thu	155.102.660	-	122.708.082	-
Kỳ quỹ, kỳ cược	7.644.911	-	5.000.000	-
Phải thu khác	16.336.523.170	(8.789.973.395)	11.404.893.325	(8.789.973.395)
Cộng	258.531.764.516	(118.828.547.274)	208.569.774.502	(118.828.547.274)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nợ xấu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	141.422.592.853	-	141.168.579.473	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	36.505.273.510	10.839.931.770	36.510.234.510	10.841.420.070
Cộng	177.927.866.363	10.839.931.770	177.678.813.983	10.841.420.070
9. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.638.649.982	(33.762.087)	10.031.218.986	(33.762.087)
Công cụ, dụng cụ	403.880.196	(1.878.552)	128.978.121	(1.878.552)
Chi phí SX, KD dở dang	138.513.746.163	-	109.009.150.844	-
Thành phẩm	12.232.068.009	(39.882.366)	11.201.021.206	(42.251.037)
Hàng hoá	10.077.685.104	-	79.190.856	-
Cộng	170.866.029.454	(75.523.005)	130.449.560.013	(77.891.676)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm:	72.961.758 VND.			
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:	Không có.			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm:	18.138.994.893 VND.			
10. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	83.797.928.126	-	100.420.230.884	-
<i>Khu đô thị mới Mỹ Thượng (Thừa Thiên Huế)</i>	<i>83.797.928.126</i>	<i>-</i>	<i>100.420.230.884</i>	<i>-</i>
b. Xây dựng cơ bản dở dang	460.093.283.054	-	257.739.718.668	-
- Xây dựng cơ bản	460.093.283.054	-	257.739.718.668	-
<i>Dự án siêu thị Greenmart - Đà Nẵng (*)</i>	<i>64.774.433.222</i>	<i>-</i>	<i>58.935.776.939</i>	<i>-</i>
<i>Dự án điện mặt trời Quảng Trị</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.579.020.910</i>	<i>-</i>
<i>Dự án NM điện gió Thuận Nhiên Phong 1 (**)</i>	<i>383.852.385.705</i>	<i>-</i>	<i>186.013.726.260</i>	<i>-</i>
<i>Dự án NM điện mặt trời VNECO Hòa Thắng-Bình Thuận</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>527.368.329</i>	<i>-</i>
<i>Dự án NM điện mặt trời VNECO Vĩnh Long</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>7.776.721.172</i>	<i>-</i>
<i>Các dự án khác</i>	<i>11.466.464.127</i>	<i>-</i>	<i>1.907.105.058</i>	<i>-</i>
Cộng	543.891.211.180	-	358.159.949.552	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)

(*) Dự án đang được thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2019/242753/HĐDB ngày 24/01/2019 giữa Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

(**) Dự án được mua lại theo Hợp đồng chuyển nhượng dự án số 001/2017HD/TNP1-RENERGY ngày 05/04/2017 ký giữa Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) và Công ty CP Năng lượng tái tạo Châu Á (RENERGY). Hiện nay dự án đang trong giai đoạn thực hiện và dự kiến hoàn thành vào tháng 10 năm 2021.

11. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 47)**12. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2020	27.899.857.528	50.086.320	579.200.000	28.529.143.848
Mua trong năm	7.995.000.000	-	-	7.995.000.000
Số dư tại ngày 31/12/2020	35.894.857.528	50.086.320	579.200.000	36.524.143.848
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.521.827.825	50.086.320	477.500.000	3.049.414.145
Khấu hao trong năm	385.313.456	-	26.362.500	411.675.956
Số dư tại ngày 31/12/2020	2.907.141.281	50.086.320	503.862.500	3.461.090.101
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2020	25.378.029.703	-	101.700.000	25.479.729.703
Số dư tại ngày 31/12/2020	32.987.716.247	-	75.337.500	33.063.053.747

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL185623 ngày 14/11/2012 thuộc thửa đất số 500, tờ bản đồ số 118 tại số 64, đường Hoàng Văn Thái, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 6.568,6 m², nguyên giá 19.277.284.892 đồng, thời gian sử dụng đất đến 13/11/2062.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 634777 ngày 14/12/2017 thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 5-22 tại xã An Vĩnh Ngãi, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An với diện tích 615 m², nguyên giá 1.335.095.636 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ161263 ngày 11/03/2011 thuộc thửa đất số 35, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 136 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T086817 ngày 18/06/2001 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 09 tại Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị với diện tích 140 m², nguyên giá 3.015.000.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 tại số 10 Đào Duy Từ, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam, nguyên giá 1.257.477.000 đồng, thời gian sử dụng đất lâu dài.

Giấy CNQSD đất số B1074673 ngày 20/07/2011 thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 88 Khu đô thị sinh thái ven sông Hoà Xuân - giai đoạn 2, phường Hoà Xuân, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng với diện tích 179,1 m², nguyên giá 7.995.000.000, thời gian sử dụng đất lâu dài.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 17.820.277.341 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 508.836.320 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>	<i>222.390.124.834</i>	-	-	<i>222.390.124.834</i>
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Giá trị còn lại	222.390.124.834	-	-	222.390.124.834
<i>Nhà và quyền sử dụng đất</i>	<i>222.390.124.834</i>	-	-	<i>222.390.124.834</i>

(*) Nhà và Quyền sử dụng đất bao gồm các thửa đất có giấy chứng nhận sau:

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 125 Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận TP HCM. Nguyên giá: 75.439.662.850 đồng

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 129C Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận TP HCM. Nguyên giá: 9.707.445.250 đồng

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất 129D Nguyễn Đình Chính, P8, Q Phú Nhuận TP HCM. Nguyên giá: 35.219.139.275 đồng

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 153/6 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 70.230.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 173/11/7 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 5.39.145.506 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 173/11/6 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 4.438.465.792 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 167 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 10.972.586.818 đồng.

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 173/3 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh. Nguyên giá: 10.343.679.343 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 152.160.124.834 VND.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND.

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Chi phí trả trước	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	497.374.636	497.374.636	225.944.301	225.944.301
Tiền thuê văn phòng, nhà kho, mặt hồ	103.869.722	103.869.722	51.000.000	51.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	372.479.197	372.479.197	112.393.354	112.393.354
Các khoản khác	21.025.717	21.025.717	62.550.947	62.550.947
b. Chi phí trả trước dài hạn	3.063.346.868	3.063.346.868	3.844.153.348	3.844.153.348
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.733.188.467	1.733.188.467	3.253.277.202	3.253.277.202
Chi phí sửa chữa	1.330.158.401	1.330.158.401	567.558.337	567.558.337
Chi phí khác	-	-	23.317.809	23.317.809
Cộng	3.560.721.504	3.560.721.504	4.070.097.649	4.070.097.649
15. Phải trả người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	318.757.458.813	318.757.458.813	55.670.095.985	55.670.095.985
Nhà cung cấp trong nước	298.831.355.653	298.831.355.653	55.670.095.985	55.670.095.985
Công ty CP Sóng Đà 11	4.673.227.296	4.673.227.296	4.623.138.753	4.623.138.753
Công ty TNHH THép Thiên Long	102.224.840.521	102.224.840.521	-	-
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	20.380.156.505	20.380.156.505	-	-
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	11.620.558.382	11.620.558.382	-	-
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	35.231.860.217	35.231.860.217	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	5.130.339.432	5.130.339.432	-	-
Các đối tượng khác	119.570.373.300	119.570.373.300	51.046.957.232	51.046.957.232
Nhà cung cấp nước ngoài	19.926.103.160	19.926.103.160	-	-
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	19.926.103.160	19.926.103.160	-	-
Cộng	318.757.458.813	318.757.458.813	55.670.095.985	55.670.095.985
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	20.506.797.374	20.506.797.374	126.640.869	126.640.869
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	4.058.912.371	4.058.912.371	423.024.512	423.024.512
Cộng	24.565.709.745	25.651.211.575	549.665.381	549.665.381

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020	
Công ty CP đầu tư phát triển Đại Phong - CN Bình Thuận		-	15.695.606.660	
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây dựng Huy Hoàng		-	664.805.150	
Ban quản lý dự án các công trình Điện Miền Bắc		-	12.116.139.890	
Ban quản lý dự án các công trình Điện Miền Nam		8.340.362.444	3.321.325.628	
Ban quản lý dự án các công trình Điện miền Trung		19.179.632.180	116.422.682	
Các đối tượng khác		51.007.193.111	68.161.390.463	
Cộng		78.527.187.735	100.075.690.473	
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.868.966.220	51.858.499.678	52.532.777.734	3.194.688.164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.102.339	696.213.590	543.283.708	711.032.221
Thuế thu nhập cá nhân	175.514.908	697.134.710	699.301.869	173.347.749
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	558.766.814	558.766.814	-
Thuế môn bài	-	72.554.632	72.554.632	-
Thuế khác	18.821.618	402.955.792	402.955.792	18.821.618
Cộng	4.621.405.085	54.291.621.726	54.812.640.549	4.100.386.262
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.643.808.439	1.063.282.004	1.339.761.303	3.920.287.738
Cộng	3.643.808.439	1.063.282.004	1.339.761.303	3.920.287.738
18. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020	
Trích trước chi phí lãi vay		555.003.931	265.330.205	
Trích trước chi phí công trình		200.078.412.386	134.622.926.179	
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc		2.173.436.096	2.173.436.096	
Chi phí phải trả khác		4.233.860.876	579.450.978	
Cộng		207.040.713.289	137.641.143.458	
19. Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2020	01/01/2020	
Kinh phí công đoàn		659.472.696	742.634.454	
Bảo hiểm các loại		891.745.952	643.313.037	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		1.000.034.275	1.000.034.275	
Phải trả khoản hợp tác đầu tư		60.000.000.000	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		11.837.322.153	3.293.081.929	
Cộng		74.388.575.076	5.679.063.695	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính (xem trang 48-53)			
21. Dự phòng phải trả		31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn			
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		4.307.569.012	432.516.709
Cộng		4.307.569.012	432.516.709
b. Dài hạn			
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		527.976.875	515.951.873
Cộng		527.976.875	515.951.873
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.337.805.976,00	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		2.252.997.179	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(915.191.203)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	2.804.428.488
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		-	3.349.469.883
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	(545.041.395)
Cộng		1.337.805.976	2.804.428.488
23. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 54)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	0,00%	-	71.497.060.000
Bà La Mỹ Phương	7,29%	65.967.890.000	65.967.890.000
Các cổ đông khác	83,31%	753.372.440.000	681.875.380.000
Cổ phiếu quỹ	9,40%	84.989.200.000	84.989.200.000
Cộng	100,00%	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu		904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp đầu năm		904.329.530.000	904.329.530.000
Vốn góp cuối năm		904.329.530.000	904.329.530.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	<i>Chưa công bố</i>	<i>Không</i>
d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>90.432.953</i>	<i>90.432.953</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	8.498.920	8.498.920
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.498.920</i>	<i>8.498.920</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.934.033</i>	<i>81.934.033</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	16.763.832.141	16.755.213.872
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	150.879.078	142.260.808
Cộng	16.914.711.219	16.897.474.680

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.056.488.021	7.069.739.436
Doanh thu bán hàng	488.181.490.338	30.436.449.907
Doanh thu kinh doanh bất động sản	46.469.204.078	222.887.648.495
Doanh thu hợp đồng xây dựng	761.809.938.428	971.509.712.782
Doanh thu khác	1.150.326.148	-
Cộng	1.299.667.447.013	1.231.903.550.620
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2020	Năm 2019
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	-	187.090.000
Cộng	-	187.090.000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.056.488.021	7.069.739.436
Doanh thu thuần bán hàng	488.181.490.338	30.436.449.907
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	46.469.204.078	222.887.648.495
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	761.809.938.428	971.509.712.782
Doanh thu thuần khác	1.150.326.148	-
Cộng	1.299.667.447.013	1.231.903.550.620

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.846.737.631	11.414.118.132
Giá vốn bán hàng	478.096.318.782	24.818.819.670
Giá vốn kinh doanh bất động sản	40.313.133.824	191.763.558.537
Giá vốn hợp đồng xây dựng	686.071.961.823	905.629.280.281
Giá vốn khác	733.657.137	-
Cộng	1.212.061.809.197	1.133.625.776.620
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.062.729.963	1.160.630.176
Cổ tức, lợi nhuận được chia	300.008.400	300.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.352.035	-
Cộng	1.393.090.398	1.460.630.176
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14.376.618.247	13.118.591.647
Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng vốn	3.244.850.219	-
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	5.229.031.693	3.516.123.366
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(3.575.550.809)	-
Chi phí tài chính khác	1.277.087	1.464.857
Chi phí tư vấn chuyển nhượng vốn	4.545.454.545	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.783	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	160.262	49.603
Cộng	23.821.861.027	16.636.229.473
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Các khoản khác	1.492.184.164	1.270.726.123
Cộng	1.492.184.164	1.270.726.123
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	28.999.370.700	29.574.897.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	945.668.955	408.191.171
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.990.263.586	3.117.255.802
Thuế, phí, lệ phí	982.235.357	618.359.708
Dự phòng phải thu khó đòi	302.770.780	15.504.518.164
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	(52.230.100)	(185.048.589)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.318.698.441	2.372.345.586
Chi phí bằng tiền khác	13.956.122.095	15.663.872.341
Cộng	52.442.899.814	67.074.391.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	97.913.786	439.327.264
Hoàn nhập bảo hành các công trình	224.847.278	734.633.773
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	173.742.400	3.055.286.537
Các khoản khác	539.589.673	822.514.639
Cộng	1.036.093.137	5.051.762.213
8. Chi phí khác	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chậm nộp thuế và bảo hiểm	5.842.881	1.468.526
Các khoản thuế bị truy thu, phạt chậm nộp (tại công ty con)	108.109.051	208.470.010
Chi phí phạt vi phạm gói bảo lãnh dự thầu	-	2.000.000.000
Các khoản khác	544.279.058	596.230.817
Cộng	658.230.990	2.806.169.353
<i>Thuyết minh hoạt động thanh lý CCDC</i>	Năm 2020	Năm 2019
Thu từ thanh lý	130.543.727	1.662.031.627
Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	32.629.941	1.222.704.363
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	97.913.786	439.327.264
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	604.488.433.668	262.325.764.246
Chi phí nhân công	86.828.348.001	83.473.588.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.583.699.138	11.297.687.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	625.994.454.432	792.083.006.617
Chi phí khác bằng tiền	82.622.437.132	43.524.818.714
Cộng	1.411.517.372.371	1.192.704.865.864
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.759.779.399	6.207.386.899
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	107.037.800
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.759.779.399	6.314.424.699
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2020	Năm 2019
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.142.234.463)	1.092.750.489
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(4.142.234.463)	1.092.750.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.549.103.336	9.893.730.721
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(558.012.834)
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	(558.012.834)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.549.103.336	9.335.717.887
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	81.934.033	81.934.033
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	114

(*) Tổng Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Năm này, Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.549.103.336	9.335.717.887
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	11.549.103.336	9.335.717.887
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	81.934.033	81.934.033
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	81.934.033	81.934.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	141	114

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty như sau:

	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm 2020		
VND	+200	(5.085.654.420)
VND	- 200	5.085.654.420
USD	+200	590.678
USD	- 200	(590.678)
	<i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Năm 2019		
VND	+100	(1.123.382.986)
VND	- 100	1.123.382.986
USD	+100	297.139
USD	- 100	(297.139)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	495.507.131.095	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	59.741.102.409
Tổng cộng giá trị ghi sổ	495.507.131.095	-	-	59.741.102.409
Dự phòng giảm giá trị				(48.215.211.519)
Giá trị thuần	495.507.131.095	-	-	11.525.890.890
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	280.809.406.766	-	-	-
91-180 ngày	-	-	-	4.961.000
>181 ngày	-	-	-	58.801.129.909
Tổng cộng giá trị ghi sổ	280.809.406.766	-	-	58.806.090.909
Dự phòng giảm giá trị				(47.964.670.839)
Giá trị thuần	280.809.406.766	-	-	10.841.420.070

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2020	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	379.190.552.782	8.558.816.314	-	387.749.369.096
Phải trả người bán	318.757.458.813	-	-	318.757.458.813
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	283.713.581.329	-	-	283.713.581.329
	981.661.592.924	8.558.816.314	-	990.220.409.238
Ngày 31/12/2019				
Các khoản vay và nợ	120.308.461.147	467.800.037	-	120.776.261.184
Phải trả người bán	55.670.095.985	-	-	55.670.095.985
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	141.882.693.969	-	-	141.882.693.969
	317.861.251.101	467.800.037	-	318.329.051.138

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là Bất động sản và các công trình xây dựng cơ bản hình thành sau đầu tư làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.19)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 55)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	823.471.855.872	634.945.781.015

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	556.498.747.960	673.779.247.854

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ngày 12/10/2007, Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và bà Ngô Kim Huệ ký kết hợp đồng hợp tác đầu tư về xây dựng công trình phức hợp cao tầng tại thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty đã chuyển cho bà Ngô Kim Huệ 310.000.000.000 đồng bằng nguồn vốn phát hành trái phiếu và vay ngân hàng. Tuy nhiên việc sang tên để Tổng Công ty đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không hoàn thành đúng tiến độ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Ngày 25/06/2010, hai bên đã lập biên bản làm việc thống nhất chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trên cơ sở đó, ngày 30/06/2010, hai bên thống nhất ký thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo đó, bà Ngô Kim Huệ phải trả lại cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng (Gồm 310.000.000.000 đồng tiền gốc và 90.000.000.000 đồng tiền lãi). Bà Ngô Kim Huệ sau đó đã chuyển trả cho Tổng Công ty 400.000.000.000 đồng nói trên

Theo bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018, TAND Cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh xác định Tổng Công ty có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Bà Hứa Thị Phần và các bị cáo khác phạm tội "Lợi dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", do liên quan đến số tiền 200.000.000.000 đồng trong 400.000.000.000 đồng mà bà Ngô Kim Huệ chuyển cho Tổng Công ty. Theo đó, bản án yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả lại số tiền 200.000.000.000 đồng cho Ngân hàng Xây dựng Việt Nam. Về quan hệ giữa các bị cáo và Tổng Công ty sẽ được giải quyết trong một vụ án khác khi các bên có yêu cầu theo quy định của pháp luật

Ngày 22/06/2020, Tổng Công ty đã gửi đơn khiếu nại theo thủ tục Tái thẩm lên Tòa án Nhân dân tối cao và Viện kiểm sát Nhân dân tối cao. Tổng Công ty cũng đã gửi đơn kêu cứu lên Thủ tướng chính phủ đề nghị xem xét kháng nghị đối với bản án 618/2018/HS-PT ngày 02/11/2018 nhưng đến thời điểm này vẫn chưa có kết quả cuối cùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)**Cam kết góp vốn:**

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng công ty cam kết góp (VND)	Số vốn thực tế Tổng Công ty đã góp đến 31/12/2020 (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng VNECO	04/08/2020	51.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH Điện Gió Thuận Nhiên Phong 1	20/11/2020	440.000.000.000	381.800.000.000

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Vào ngày 24 tháng 7 năm 2020 Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO ban hành quyết định số 28/QĐ/VNECO-HĐQT v/v chủ trương thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng VNECO với tổng số vốn góp là 51.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Năm 2020
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	Công ty liên kết	Mua hàng	Số dư đầu năm	(234.088.659)
			Phát sinh tăng	40.135.585.613
			Phát sinh giảm	19.394.699.580
		Số dư cuối năm	20.506.797.374	
		Bán hàng	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	1.134.512.107
Phát sinh giảm	984.558.639			
Số dư cuối năm	149.953.468			
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	Công ty liên kết	Khoản phải trả người bán	Số dư đầu năm	(2.639.096.965)
			Phát sinh tăng	46.201.104.342
			Phát sinh giảm	39.503.095.006
		Số dư cuối năm	4.058.912.371	
		Phải thu về cho vay vốn	Số dư đầu năm	-
			Phát sinh tăng	3.029.166.667
Phát sinh giảm	3.029.166.667			
Số dư cuối năm	-			

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (trang 56-57)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2020

Tổng Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Kinh doanh hoạt động xây lắp	761.809.938.428	686.071.961.823	75.737.976.605
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	46.469.204.078	40.313.133.824	6.156.070.254
Kinh doanh dịch vụ khác	491.388.304.507	485.676.713.550	5.711.590.957
Cộng	1.299.667.447.013	1.212.061.809.197	87.605.637.816

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019

Tổng Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh xây lắp, hoạt động bất động sản và hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Kinh doanh hoạt động xây lắp	971.509.712.782	905.629.280.281	65.880.432.501
Kinh doanh hoạt động kinh doanh bất động sản	222.887.648.495	191.763.558.537	31.124.089.958
Kinh doanh dịch vụ khác	37.506.189.343	36.232.937.802	1.273.251.541
Cộng	1.231.903.550.620	1.133.625.776.620	98.277.774.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm trước và số liệu đầu năm của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đỗ Minh Triết

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2021



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	3.011.852	421.400	(2.530.252)	3.011.852	421.400	(2.590.452)
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	3.011.852	421.400	(2.530.252)	3.011.852	421.400	(2.590.452)
Cộng	3.011.852	421.400	(2.530.252)	3.011.852	421.400	(2.590.452)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	11.692.402.739	11.692.402.739	1.200.000.000	1.200.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	11.692.402.739	11.692.402.739	1.200.000.000	1.200.000.000
b2. Dài hạn	3.730.000.000	3.730.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
- Trái phiếu	3.730.000.000	3.730.000.000	3.230.000.000	3.230.000.000
Cộng	15.422.402.739	15.422.402.739	4.430.000.000	4.430.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
(1) Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	5.854.100.000	6.507.584.956	5.854.100.000	6.062.842.901
(2) Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
(3) Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	-	-	9.560.000.000	-
Cộng	8.854.100.000	6.507.584.956	18.414.100.000	6.062.842.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020		Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
- Đầu tư vào đơn vị khác					
Công ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép					
(4) VNECO.SSM	1.913.808	-	1.913.808	-	1.913.808
(5) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	179.472	-	179.472	-	179.472
(6) Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	916.740	-	916.740	-	916.740
(7) Công ty Cổ phần Sông Ba	2.381.000.521	-	2.381.000.521	-	3.750.048.140
(8) Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện	30.820.000.000	(6.341.886.076)	30.820.000.000	(4.688.344.992)	26.131.655.008
Cộng	33.204.010.541	(6.341.886.076)	33.204.010.541	(4.688.344.992)	29.884.713.168

- Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900559122 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 16 tháng 07 năm 2020 do
- (1) Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2 là 5.854.100.000 VND, tương đương 32,37% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.
 - (2) Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 10 hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100542490 ngày 25/10/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 05 năm 2019. Tổng Công ty đánh giá không thu hồi được, đã lập dự phòng đầy đủ 100%.
 - (3) Thực hiện nghị quyết số 41 NQ/VNECO-HĐQT ngày 15/09/2020 v/v Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7. Kể từ ngày 29/09/2020 Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7 không còn là công ty liên kết của Tổng công ty.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000479 đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 04 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21 tháng 03 năm 2013 do
 - (4) Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO .SSM là 1.913.808 VND, tương đương 0,0035% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế âm.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400447064 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 06 tháng 06 năm 2018 do
 - (5) Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1 là 179.472 VND, tương đương 0,0003% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh lỗ. Lợi nhuận lũy kế âm.
Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200580651 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 10 năm 2015
 - (6) do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9 là 916.740 VND, tương đương 0,0007% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh lỗ. Lợi nhuận lũy kế âm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400439955 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 16 tháng 02 năm 2017 (7) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty đăng ký đầu tư vào Công Ty CP Sông Ba 1 là 48.140 VND, tương đương 0,00001% vốn điều lệ. Tình hình hoạt động năm 2020: Công ty kinh doanh có lãi. Lợi nhuận lũy kế dương.

(8) Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 2801064792 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 08 năm 2007.

Giá trị hợp lý được xác định bằng với tỷ lệ phần trăm sở hữu trong tổng giá trị tài sản thuần hoặc giá trị có thể thu hồi của các công ty con, công ty liên kết và giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được đánh giá và xác định theo giá thị trường của cổ phiếu niêm yết tại ngày lập báo cáo.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác tại ngày 01/01/2020 được trình bày lại cho nhất quán năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2020	79.317.495.552	56.227.583.516	31.478.845.297	756.473.500	167.780.397.865
Mua trong năm	76.254.545	6.152.406.266	6.781.561.364	-	13.010.222.175
ĐT XDCB h.thành	-	-	1.056.547.910	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(37.463.636)	(623.734.628)	(1.782.830.072)	-	(2.444.028.336)
Số dư tại ngày 31/12/2020	79.356.286.461	61.756.255.154	37.534.124.499	756.473.500	179.403.139.614
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2020	43.575.628.499	38.712.240.897	20.025.028.011	644.962.631	102.957.860.039
Khấu hao trong năm	5.023.974.506	3.384.724.501	2.726.354.658	36.969.517	11.172.023.182
Thanh lý, nhượng bán	(37.463.636)	(617.989.872)	(1.269.606.609)	-	(1.925.060.117)
Số dư tại ngày 31/12/2020	48.562.139.369	41.478.975.526	21.481.776.060	681.932.148	112.204.823.104
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2020	35.741.867.053	17.515.342.619	11.453.817.286	111.510.869	64.822.537.826
Số dư tại ngày 31/12/2020	30.794.147.092	20.277.279.628	16.052.348.439	74.541.352	67.198.316.510

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.557.499.224 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.742.584.832 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	120.308.461.147	120.308.461.147	813.157.571.362	554.275.479.727	379.190.552.782	379.190.552.782
Vay ngân hàng	117.235.597.385	117.235.597.385	810.621.303.162	552.366.615.965	375.490.284.582	375.490.284.582
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	86.029.323.242	86.029.323.242	730.420.530.524	490.616.689.003	325.833.164.763	325.833.164.763
- Vietinbank - CN Tp.Vinh	739.860.820	739.860.820	16.275.627.759	6.355.341.362	10.660.147.217	10.660.147.217
- Vietinbank - CN Nghệ An	-	-	3.800.190.833	-	3.800.190.833	3.800.190.833
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Bình	12.563.370.991	12.563.370.991	40.274.954.046	37.491.543.268	15.346.781.769	15.346.781.769
- BIDV - CN Đắk Lắk	17.903.042.332	17.903.042.332	19.850.000.000	17.903.042.332	19.850.000.000	19.850.000.000
Vay nợ cá nhân	2.900.000.000	2.900.000.000	500.000.000	1.800.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Vay tổ chức khác	17.619.762	17.619.762	-	17.619.762	-	-
- Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	13.436.461	13.436.461	-	13.436.461	-	-
- Công ty CP Chứng khoán APEC	4.183.301	4.183.301	-	4.183.301	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	155.244.000	155.244.000	2.036.268.200	91.244.000	2.100.268.200	2.100.268.200
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân	-	-	2.036.268.200	-	2.036.268.200	2.036.268.200
- BIDV - CN Đắk Lắk	155.244.000	155.244.000	-	91.244.000	64.000.000	64.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	01/01/2020		Phát sinh trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	467.800.037	467.800.037	10.314.284.510	2.223.268.233	8.558.816.314	8.558.816.314
<i>Vietinbank - CN Tp.Vinh</i>	<i>51.800.037</i>	<i>51.800.037</i>	<i>-</i>	<i>51.800.037</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Vay ngân hàng BIDV - CN CN ĐẮK LẮK</i>	<i>416.000.000</i>	<i>416.000.000</i>	<i>-</i>	<i>64.000.000</i>	<i>352.000.000</i>	<i>352.000.000</i>
<i>- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hải Vân</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>9.602.284.510</i>	<i>2.036.268.200</i>	<i>7.566.016.310</i>	<i>7.566.016.310</i>
<i>MB Bank - CN Nghệ An</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>712.000.000</i>	<i>71.199.996</i>	<i>640.800.004</i>	<i>640.800.004</i>
Cộng	120.776.261.184	120.776.261.184	823.471.855.872	556.498.747.960	379.658.352.819	379.658.352.819

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân gồm hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức
Số 05/2019/242753 ngày 06/12/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01.05/2019/242753/HĐTD ngày 04/08/2020	6 tháng	6%	4.493.676.451	Theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/242753/HĐBĐ; số 03/2019/242753/HĐBĐ;
Số 02/2020/242753/HĐTD ngày 01/10/2020	6 tháng	6%	321.339.488.312	Hợp đồng đảm bảo số
Số 03/2020/242753/HĐTD ngày 01/10/2020	16/10/2020 16/10/2025	8,50%	4.681.341.000	01/2019/242753/HĐBĐ ngày 24/01/2018; số 02/2015/242753/HĐBĐ ngày 17/11/2015
Số 04/2020/242753/HĐTD ngày 22/10/2020	07/12/2020 07/12/2025	8,50%	194.943.510	và Hợp đồng cầm số số 001/2009/HĐCC ngày 26/05/2009
Số 05/2020/242753/HĐTD ngày 23/10/2020	19/10/2020 19/10/2025	8,50%	4.726.000.000	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)*Khoản vay ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Tp.Vinh gồm có các hợp đồng vay sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức
01/2020-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3	06 tháng	7,2%/năm	2.454.938.571	
05/2018-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3- QUANG TRACH	05 tháng	7,2%/năm	655.756.000	Thế chấp bằng các tài sản cố định hữu hình, hàng hóa và các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Vietinbank - CN Tp. Vinh
01/2020-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3- TR/HY	05 tháng	7,2%/năm	4.750.184.710	
02/2020-HĐCVHM/NHCT442-VNECO3-BAI TRANH	06 tháng	7,2%/năm	2.799.267.936	

Khoản vay ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
29452.20.812.4530380.TD	Từ 26/06/2020 đến 26/06/2025	Lãi suất thả nổi	640.800.004	Xe ô tô 7 chỗ Nissan Terra V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)*Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Bình gồm hợp đồng sau:*

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
804004088273/2020-HĐCVHM/NHCT470-VNECO12	Từ ngày ký hợp đồng 21/06/2019. Tối đa không quá 9 tháng đối với mảng thi công xây dựng và không quá 6 tháng đối với mảng kinh doanh khác	Được qui định trong từng giấy nhận nợ	15.346.781.769	Tài sản đảm bảo cho khoản vay gồm TSCĐ và toàn bộ các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế, các vật tư, hàng hóa của bên Vay tại mọi thời điểm

Khoản vay ngân hàng Vietcombank - CN Nghệ An gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
HĐ vay 665/TDDN20-NAN.KHBL	13/10/2020 13/04/2021	7,0%/năm	1.980.650.968	Tài sản cố định là nhà cửa, máy móc, phương tiện vận tải và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VCB
HĐ vay 769/TDDN20-NAN.KHBL	04/12/2020 04/06/2021	7,0%/năm	660.659.285	
HĐ vay 817/TDDN20-NAN.KHBL	29/12/2020 29/06/2021	7,0%/năm	1.158.880.580	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng (tiếp theo)

Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư (VND)	Hình thức đảm bảo
07/2020/717952/HĐTD	Từ 07/04/2020 đến 07/01/2021	9,3%/năm	2.000.000.000	Thế chấp bằng các tài sản cố định hữu hình; Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk; và sổ hai sổ tiết kiệm trị giá 1,2 tỷ VND.
08/2020/717952/HĐTD	Từ 22/04/2020 đến 22/01/2021	9,0%/năm	1.600.000.000	
09/2020/717952/HĐTD	Từ 22/05/2020 đến 22/02/2021	9,0%/năm	2.200.000.000	
10/2020/717952/HĐTD	Từ 26/05/2020 đến 26/02/2021	9,0%/năm	1.000.000.000	
11/2020/717952/HĐTD	Từ 11/07/2020 đến 01/03/2021	9,0%/năm	2.150.000.000	
12/2020/717952/HĐTD	Từ 23/07/2020 đến 23/03/2021	9,0%/năm	2.000.000.000	
13/2020/717952/HĐTD	Từ 31/07/2020 đến 31/03/2021	9,0%/năm	1.200.000.000	
14/2020/717952/HĐTD	Từ 05/08/2020 đến 05/04/2021	9,0%/năm	1.000.000.000	
15/2020/717952/HĐTD	Từ 17/09/2020 đến 17/05/2021	9,0%/năm	1.500.000.000	
16/2020/717952/HĐTD	Từ 24/09/2020 đến 24/05/2021	9,0%/năm	1.300.000.000	
17/2020/717952/HĐTD	Từ 03/11/2020 đến 03/05/2021	9,0%/năm	1.000.000.000	
18/2020/717952/HĐTD	Từ 27/11/2020 đến 27/05/2021	9,0%/năm	400.000.000	
19/2020/717952/HĐTS	Từ 18/12/2020 đến 18/07/2021	9,0%/năm	2.500.000.000	
01/2019/717952/HĐTD	Từ 28/01/2019 đến 01/01/2024	10,5%/năm	416.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh khoản vay với cá nhân

Khoản vay tín chấp của Công ty với các cá nhân gồm có các hợp đồng vay sau:

Đối tượng vay	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư
Bà Nguyễn Thị Hồng Minh	05/HĐVCN	Từ 22/12/2020 đến 21/05/2021	7,5%/năm	500.000.000
Bà Biện Thị Tuyết	11/HĐVV-VNECO8	Từ 06/07/2018 đến 31/12/2020	12%/năm	500.000.000
Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV-VNECO8	Từ 19/09/2017 đến 31/12/2020	12%/năm	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hường	46/HĐVV-VNECO8	Từ 16/08/2017 đến 31/12/2020	12%/năm	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	05/HĐVV-VNECO8	Từ 30/01/2018 đến 31/12/2020	12%/năm	100.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Hoàn	82/HĐVV-VNECO8	Từ 19/07/2019 đến 31/12/2020	12%/năm	100.000.000
	83/HĐVV-VNECO8	Từ 19/07/2019 đến 31/12/2020	12%/năm	200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.746.426.087	133.473.023	104.990.615.770	26.127.381.247	973.082.733.910
- Lợi nhuận trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	9.893.730.721	(230.553.755)	9.663.176.966
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.217.925.728)	(41.617.472)	(2.259.543.200)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.787.785	-	(8.787.785)	-	-
- Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	8.787.785	(8.787.785)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(186.159.200)	(186.159.200)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.755.213.872	142.260.808	112.648.845.193	25.669.050.820	980.300.208.476
- Lợi nhuận trong năm 2020	-	-	-	-	-	-	11.549.103.336	2.897.739.139	14.446.842.475
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.618.269	-	(8.618.269)	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(186.159.200)	(186.159.200)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(558.012.834)	(55.126.993)	(613.139.827)
- Trích các quỹ khác thuộc NVCSH	-	-	-	-	-	8.618.270	(8.618.270)	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	433.635	-	433.635
Số dư tại ngày 31/12/2020	904.329.530.000	2.527.289.930	7.095.055.143	(88.867.037.290)	16.763.832.141	150.879.078	123.623.132.791	28.325.503.766	993.948.185.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		01/01/2020		31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.692.402.739	-	1.200.000.000	-	11.692.402.739	1.200.000.000
- Chứng khoán kinh doanh	3.011.852	(2.530.252)	3.011.852	(2.590.452)	481.600	421.400
- Phải thu khách hàng	555.248.233.504	-	339.615.497.675	-	555.248.233.504	339.615.497.675
- Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	187.191.125.820	(118.828.547.274)	131.304.174.486	(118.828.547.274)	68.362.578.546	12.475.627.212
- Tiền và các khoản tương đương tiền	121.800.767.374	-	44.326.568.573	-	121.800.767.374	44.326.568.573
TỔNG CỘNG	875.935.541.289	(118.831.077.526)	516.449.252.586	(118.831.137.726)	757.104.463.763	397.618.114.860
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	387.749.369.096	-	120.776.261.184	-	387.749.369.096	120.776.261.184
- Phải trả người bán	318.757.458.813	-	55.670.095.985	-	318.757.458.813	55.670.095.985
- Phải trả khác	283.713.581.329	-	141.882.693.969	-	283.713.581.329	141.882.693.969
TỔNG CỘNG	990.220.409.238	-	318.329.051.138	-	990.220.409.238	318.329.051.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3. Giao dịch với các bên liên quan**+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhiệm kỳ	Thù lao	Lương, thưởng, khác	Tổng cộng	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị (nhiệm kỳ 2020-2025), bắt đầu từ ngày 30/6/2020						
1	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Thành viên HĐQT độc lập không điều hành)	Nhiệm kỳ 2020-2025	300.000.000	55.000.000	355.000.000	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
2	Ông Trần Quang Cần	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Tổng Giám đốc điều hành	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000		42.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020;
3	Ông Phạm Phú Mai	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000	20.000.000	62.000.000	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
4	Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000	20.000.000	62.000.000	Bỏ nhiệm ngày 30/6/2020
5	Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2020-2025	42.000.000		42.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
6	Ông Đoàn Đức Hồng	Cố vấn HĐQT	Nhiệm kỳ 2020-2025	60.000.000		60.000.000	Bỏ nhiệm cố vấn HĐQT từ 30/6/2020
II	Hội đồng quản trị (nhiệm kỳ 2015-2020), đến ngày ngày 30/6/2020						
1	Ông Đoàn Đức Hồng	Chủ tịch HĐQT không độc lập, kiêm Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	48.000.000		48.000.000	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 30/6/2020
2	Ông Phan Anh Quang	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Miễn nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
3	Ông Ngô Văn Cường	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Miễn nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
4	Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Phó Tổng Giám đốc	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
5	Ông Trần Quang Cần	Thành viên HĐQT không độc lập, kiêm Kế toán trưởng	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Tái bổ nhiệm TVHĐQT ngày 30/6/2020
6	Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập không điều hành	Nhiệm kỳ 2015-2020	30.000.000		30.000.000	Miễn nhiệm ngày 30/6/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ	Nhiệm kỳ	Thù lao	Lương, thưởng, khác	Tổng cộng	Ghi chú
III	Ban điều hành						
1	Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc			403.577.626	403.577.626	Bỏ nhiệm ngày 01/7/2020
2	Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc			458.492.386	458.492.386	Miễn nhiệm ngày 01/7/2020
3	Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc			581.633.022	581.633.022	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
4	Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc			576.720.325	576.720.325	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
5	Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc			581.783.885	581.783.885	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
6	Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc			549.758.443	549.758.443	Tái bổ nhiệm ngày 01/7/2020
7	Ông Phan Anh Quang	Phó Tổng Giám đốc			328.865.648	328.865.648	Miễn nhiệm ngày 31/7/2020
8	Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc			324.472.245	324.472.245	Miễn nhiệm ngày 31/7/2020
9	Ông Trần Quang Cần	Kế toán trưởng			235.504.607	235.504.607	Miễn nhiệm ngày 01/7/2020
10	Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng			221.439.335	221.439.335	Bỏ nhiệm ngày 01/7/2020
	Tổng cộng			726.000.000	4.357.247.522	5.083.247.522	